

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **13/2026/HNGĐ-PT**

Ngày: 12/03/2026

V/v “Tranh chấp ly hôn, tài sản chung, hợp đồng
tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh Phương

Các Thẩm phán: Bà Bùi Lan Hương

Ông Nguyễn Văn Nhân

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Linh – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lê
Hồng Thư – Kiểm sát viên

Trong các ngày 05 và 12 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số
136/2025/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly hôn, tài
sản chung, hợp đồng tín dụng”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2025/HNGĐ-ST ngày 14/08/2025
của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2026/QĐ-PT ngày
16/01/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 9/2026/QĐPT-DS ngày 03 tháng 2 năm
2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị Mai H**, sinh năm 1991. Địa chỉ: Ấp S, xã B,
huyện L (nay là xã L), tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H: Ông Lê Văn B - Luật sư
Công ty L1- Đoàn luật sư tỉnh Đ.

- Bị đơn: Ông **Vũ Văn T**, sinh năm 1977. Địa chỉ: Ấp S, xã B, huyện L (nay là
xã L), tỉnh Đồng Nai.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông T (đối với nội dung tranh chấp tài sản
chung, nợ chung, hợp đồng tín dụng):* Bà Vũ Thị Kim T1, sinh năm 1985. Địa chỉ:
Đường D, khu tái định cư L, ấp B, xã L, huyện L (nay là xã L), tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng thương mại cổ phần X.

Địa chỉ: Tầng 8 Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center, số 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1 (nay là phường Sài Gòn), thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ chi nhánh Đồng Nai: Số 223 Hà Huy Giáp, khu phố 4, phường Trung Dũng, thành phố Biên Hoà (nay là phường Trảng Biên), tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Công ty TNHH MTV Q1 và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP X.

Người đại diện theo uỷ quyền lại:

+ Ông Đỗ Trung Q, sinh năm 2000.

+ Ông Nguyễn Trọng S, sinh năm 1988.

Cùng địa chỉ: B P, phường Đ, Quận A (phường T), thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 27/01/2026).

2. Bà Lê Thị H1, sinh năm: 1966. Địa chỉ: Tổ A khu phố T, phường T, thành phố B (nay là phường T), tỉnh Đồng Nai.

3. Ông Lê Văn T2, sinh năm: 1975. Địa chỉ: Tổ A, ấp S, xã C, huyện L (nay là xã X), tỉnh Đồng Nai.

4. Bà Phạm Thị V, sinh năm: 1983. Địa chỉ: Đường tránh Quốc lộ B, thành phố B (nay là phường A B), tỉnh Lâm Đồng.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Vũ Văn T.

(Bà H, ông B, ông T, bà T1, ông Q có mặt, các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nội dung chính của vụ án:

- *Theo nguyên đơn bà Phạm Thị Mai H trình bày:*

Bà và ông Vũ Văn T đăng ký kết hôn vào ngày 23/10/2017 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện L (nay là xã X), tỉnh Đồng Nai, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc trong thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên cãi vã, bất hòa, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Mặc dù đã có nhiều lần hòa giải và được gia đình hai bên khuyên bảo nhưng không thể giải quyết được những mâu thuẫn. Nay vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn trầm trọng, hạnh phúc gia đình không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Vũ Văn T.

Về con chung: Ông bà không có con chung.

Về tài sản chung: Tài sản chung của bà và ông T là thửa đất số 370 tờ bản đồ số 45, diện tích 81 m² xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai, đã được Ủy ban nhân dân huyện L giao đất cho bà Phạm Thị Mai H và ông Vũ Văn T theo Quyết định số 3095/QĐ-UBND ngày 07/4/2023. Bà yêu cầu giao cho bà được quyền quản lý, sử dụng đất, bà thanh toán lại ½ giá trị quyền sử dụng đất cho ông Vũ Văn T.

Bà rút các yêu cầu chia tài sản chung đối với các tài sản: 01 xe ô tô hiệu M, biển số xe: 60A-393.59 do Công ty TNHH MTV Á đứng tên chủ sở hữu; Nhà xưởng và hệ thống máy móc của Công ty TNHH MTV Á; Quyền sử dụng đất diện tích 100 m² thuộc thửa đất số 746, tờ bản đồ số 69 xã A, huyện L (nay là xã A), tỉnh Đồng Nai; quyền sử dụng đất diện tích 710 m² thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 10 xã L, huyện L (nay là xã B), tỉnh Đồng Nai; quyền sử dụng đất diện tích 180 m² thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 18 xã L, huyện L (nay là xã B), tỉnh Đồng Nai; số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) mà bà H và ông T cho bà Huỳnh Thị Kim L vay; số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) do bà H và ông T đưa cho ông T3 để đầu tư.

Về nợ chung:

- Đối với khoản vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần X số tiền vay 4.500.000.000 (Bốn tỷ năm trăm triệu) đồng theo Hợp đồng tín dụng số LAV220090336/1801 ngày 28/6/2021 và Hợp đồng tín dụng Số: 222PL01/2021/EIB.ĐN-TDCN/TC/2022 ngày 25/02/2022 bà đồng ý cùng với ông T có nghĩa vụ thanh toán theo yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng Thương mại cổ phần X;

- Đối với khoản vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần X số tiền vay 2.370.000.000 (Hai tỷ ba trăm bảy mươi triệu) đồng theo Hợp đồng tín dụng số LAV220021119/1081 ngày 16/03/2022 do Công ty TNHH MTV Á đứng tên vay, hiện bà và ông T đã thanh toán xong cho Ngân hàng Thương mại cổ phần X;

- Đối với các khoản nợ chung gồm khoản vay bà Lê Thị H1 số tiền 1.800.000.000 đồng, khoản vay ông Lê Văn T2 số tiền 1.000.000.000 đồng, khoản vay bà Phạm Thị V số tiền 200.000.000 đồng, bà H1, ông T2 và bà V đã có văn bản trình bày ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết nên bà cũng không có yêu cầu gì đối với các khoản nợ chung nêu trên.

- Theo bị đơn trình bày:

Ông và bà Phạm Thị Mai H đăng ký kết hôn vào ngày 23/10/2017 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện L, tỉnh Đồng Nai, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà H không chăm lo cho gia đình, tiêu xài hoang phí. Ông và bà H đã ly thân từ năm 2022 đến nay. Nay bà H xin ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung: Ông, bà không có con chung.

Về tài sản chung của ông và bà H gồm:

- Quyền sử dụng diện tích đất 100 m² thửa 746 tờ bản đồ số 69 xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp GCNQSD đất số DB 435876 ngày 26/4/2021, nội dung chỉnh lý trang tư ngày 24/6/2021 đứng tên bà Phạm Thị Mai H. Quyền sử dụng diện tích đất 710 m² thửa 15 tờ bản đồ số 10 xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp GCNQSD đất số CP 085866 ngày 27/9/2018 nội dung chỉnh lý trang tư ngày 02/03/2022 đứng tên bà Phạm Thị Mai H;

- Quyền sử dụng đất số I-LK-27-40 (khu 1) tại Khu dân cư và tái định cư L - B. Ông đồng ý nhận chia sở hữu, quản lý sử dụng tài sản này và sẽ thanh toán lại giá trị cho bà H theo quy định.

Đối với số tiền 450.000.000 đồng cho bà Huỳnh Thị Kim L vay. Theo bà H cho rằng đây là khoản vay ông T và bà H cho bà L vay tiền. Ông T xác định bà H chiếm đoạt tài sản của Công ty TNHH MTV Á để tự ý cho bà L vay tiền, không có sự đồng ý của ông T. Sau này, ông T phát hiện bà H đã chuyển cho bà L vay số tiền 1.000.000.000 đồng chứ không phải 450.000.000 đồng.

Số tiền 500.000.000 đồng cho ông T3 vay để đầu tư. Ông T xác định đây là khoản đầu tư chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên ông T sẽ có trách nhiệm lấy lại số nợ này từ ông T3 và chia cho bà H số tiền 250.000.000 đồng.

Về nợ chung: Khoản vay 4.500.000.000 đồng tại E và khoản vay 2.370.000.000 đồng tại E. Ông T yêu cầu bà H có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số nợ chung bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi phạt theo quy định.

Ngoài những khoản nợ được liệt kê trên ông T xác định không còn bất kỳ khoản nợ chung nào với bà H. Đối với các khoản vay gồm khoản vay bà Lê Thị H1 số tiền 1.800.000.000 đồng, khoản vay ông Lê Văn T2 số tiền 1.000.000.000 đồng, khoản vay bà Phạm Thị V số 200.000.000 đồng mà bà H liệt kê ông T hoàn toàn không biết, không vay mượn chung và không tiêu xài chung với bà H nên tất cả các khoản đó là nợ riêng của bà H.

Về tài sản riêng: Bà H cho rằng những tài sản được liệt kê dưới đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là không có căn cứ. Ông xác định các tài sản sau là tài sản riêng của ông, cụ thể:

Công ty TNHH MTV Á được đăng ký thành lập vào ngày 09/02/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 05/12/2019. Đây là tài sản do ông T tạo lập vào năm 2010, trước khi ông T kết hôn với bà H (ngày 23/10/2017). Ông T là chủ sở hữu duy nhất đối với doanh nghiệp. Trong một khoảng thời gian dài, một mình ông T đã lao động, tích góp và vay mượn riêng để đầu tư nhà xưởng, mua mới hệ thống máy móc và trang trải tất cả các chi phí của doanh nghiệp. Do đó, nhà xưởng và hệ thống máy móc của Công ty TNHH MTV Á thuộc về tài sản của doanh nghiệp và tài sản riêng của ông T, không phải tài sản chung của vợ chồng.

Xe ô tô nhãn hiệu Mazda, biển số xe 60A-393.59. Đây là tài sản của Công ty TNHH MTV Á, do ông T mua vào tháng 6/2017 trước khi kết hôn với bà H (ngày 23/10/2017). Xe đứng tên Công ty, thuộc về tài sản của doanh nghiệp và tài sản riêng của ông T, không phải tài sản chung của vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân.

Quyền sử dụng diện tích đất 180 m² thửa 45 tờ bản đồ số 18 xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 831434 do UBND huyện L cấp ngày 30/12/2016 đứng tên Vũ Văn T. Đây là tài sản do ông T tạo lập vào năm 2016, trước khi ông T kết hôn với bà H (ngày 23/10/2017). Bà H hoàn toàn không có công sức tạo lập, đóng góp hình thành nên tài sản này. Do đó, ông khởi

kiện phản tố yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản riêng của ông.

- Theo người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T2 trình bày:

Quá trình giải quyết vụ án, bà Phạm Thị Mai H trình bày về khoản nợ chung vợ chồng bà H, ông T đã mượn của ông là 1.000.000.000 đồng. Ông xác định không yêu cầu giải quyết khoản tiền mượn trong vụ án này. Ông sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

- Theo người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H1 trình bày:

Quá trình giải quyết vụ án, bà Phạm Thị Mai H trình bày về khoản nợ chung vợ chồng bà H, ông T đã vay của bà là 1.800.000.000 đồng. Bà xác định không yêu cầu giải quyết khoản tiền vay trong vụ án này. Bà sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

- Theo người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị V trình bày:

Quá trình giải quyết vụ án, bà Phạm Thị Mai H có trình bày về khoản nợ chung vợ chồng bà H, ông T đã vay của bà là 200.000.000 đồng. Bà xác định không yêu cầu giải quyết khoản tiền vay trong vụ án này. Bà sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

- Theo người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP X trình bày:

Ngân hàng TMCP X đã cho ông Vũ Văn T và bà Phạm Thị Mai H vay số tiền 4.500.000.000 đồng, cụ thể theo các hợp đồng tín dụng sau:

Ngày 28/06/2021, bà Phạm Thị Mai H và ông Vũ Văn T đã ký với Ngân hàng Thương mại cổ phần X Hợp đồng tín dụng số LAV-210053219/1801, hạn mức vay 3.500.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 28/06/2022, mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh thiết kế thi công nội thất đồ gỗ công nghiệp và cửa nhôm, kính, sắt, thép các loại. Thực hiện Hợp đồng tín dụng trên, Ngân hàng Thương mại cổ phần X đã giải ngân theo Khế ước nhận nợ số 1801LDS220001275 ngày 31/03/2022, thời hạn vay: 09 tháng, lãi suất 9,0%/năm cố định suốt thời gian vay.

Ngày 25/02/2022, bà Phạm Thị Mai H và ông Vũ Văn T đã ký với Ngân hàng Thương mại cổ phần X Hợp đồng tín dụng số LAV-220014585/1801, hạn mức vay 1.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 28/06/2022, mục đích vay: Trả nợ cho người thân để nhận chuyển nhượng bất động sản. Thực hiện Hợp đồng tín dụng trên, Ngân hàng Thương mại cổ phần X đã giải ngân theo Khế ước nhận nợ số 1801LDS220000769 ngày 25/02/2022, thời hạn vay: 300 tháng, lãi suất 10,5%/năm, cố định trong 12 tháng đầu sau đó thay đổi 03 tháng/lần.

Để đảm bảo cho các khoản vay trên, bà Phạm Thị Mai H và ông Vũ Văn T đã thế chấp cho Ngân hàng Thương mại cổ phần X tài sản là: Quyền sử dụng đất diện tích 100 m² thuộc thửa đất 746, tờ bản đồ số 69 tại xã A, huyện L (nay là xã A), tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DB 435876 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày

26/04/2021, sổ vào sổ cấp GCN: CS23322, cập nhật chuyển nhượng ngày 24/06/2021 theo các Hợp đồng thế chấp sau:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 222/EIB.ĐN-TDCN/TC/2021 ngày 28/06/2021, công chứng tại Văn phòng C, tỉnh Đồng Nai, số công chứng: 008093, quyền số 13/2021 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/06/2021. Đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 29/06/2021 tại chi nhánh V1 đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Nai,

- Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 222PL01//2021/EIB.ĐN-TDCN/TC/2022 ngày 25/02/2022, công chứng tại Văn phòng C, tỉnh Đồng Nai, số công chứng: 002172, quyền số 14/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/02/2022.

Quá trình thực hiện hợp đồng, do bà Phạm Thị Mai H và ông Vũ Văn T không thanh toán nợ đầy đủ theo lịch trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần X nên khoản vay chuyển nợ quá hạn. Kể từ khi khoản nợ quá hạn, Ngân hàng Thương mại cổ phần X đã nhiều lần làm việc với bà Phạm Thị Mai H và ông Vũ Văn T yêu cầu trả nợ. Tuy nhiên, bà H và ông T vẫn không thực hiện tất toán nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần X.

Tạm tính đến hết ngày 14/8/2025, bà Phạm Thị Mai H và ông Vũ Văn T còn nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần X tổng số tiền 6.097.146.723 đồng (gốc: 4.469.984.873 đồng, lãi trong hạn: 317.079.628 đồng, lãi quá hạn: 1.264.184.785 đồng, lãi chậm trả lãi: 45.897.437 đồng).

Căn cứ các Hợp đồng tín dụng, các Khế ước nhận nợ và các Hợp đồng thế chấp nêu trên, Ngân hàng Thương mại cổ phần X yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà Phạm Thị Mai H và ông Vũ Văn T có nghĩa vụ phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần X tổng số tiền tạm tính đến hết ngày 14/08/2025 là 6.097.146.723 đồng (bao gồm nợ gốc: 4.469.984.873 đồng, lãi trong hạn: 317.079.628 đồng, lãi quá hạn: 1.264.184.785 đồng, lãi chậm trả 45.897.437 đồng) và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ đã ký kết kể từ ngày 15/08/2025 cho đến khi trả xong nợ.

Trường hợp bà Phạm Thị Mai H và ông Vũ Văn T không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần X có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất 100m² thuộc thửa đất 746, tờ bản đồ số 69 tại xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai (nay là xã A, tỉnh Đồng Nai) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DB 435876 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 26/04/2021, sổ vào sổ cấp GCN: CS23322, cập nhật sang tên ngày 24/06/2021, chủ sử dụng là bà Phạm Thị Mai H và ông Vũ Văn T. Trường hợp giá trị tài sản bảo đảm không đủ thanh toán nợ thì bà Phạm Thị Mai H và ông Vũ Văn T có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần X cho đến khi trả nợ xong.

2. Quyết định của cấp sơ thẩm:

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2025/HNGĐ-ST ngày 14/08/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai đã tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Mai H: Bà Phạm Thị Mai H được ly hôn với ông Vũ Văn T.

- Về con chung: Đương sự khai không có nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Mai H về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đối với quyền sử dụng đất diện tích 81 m² thuộc thửa số 370 tờ bản đồ số 45, xã L, huyện L (nay là xã L), tỉnh Đồng Nai. Giao bà Phạm Thị Mai H được quyền quản lý, sử dụng đất diện tích 81 m² thuộc thửa đất số 370 tờ bản đồ số 45, xã L, huyện L (nay là xã L), tỉnh Đồng Nai được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 3, 4, 1 theo bản đồ hiện trạng thửa đất số 4801/2024 ngày 19/08/2024 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ- chi nhánh L2 thực hiện, có tứ cận Đông giáp đường đất, Tây giáp thửa đất số 369, Nam giáp thửa đất số 375, Bắc giáp thửa đất số 359. Bà Phạm Thị Mai H có nghĩa vụ trả cho ông Vũ Văn T số tiền (tương đương với ½ giá trị quyền sử dụng đất) là 675.000.000 (sáu trăm bảy mươi lăm triệu) đồng.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Mai H về việc chia tài sản chung là 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda, biển kiểm soát 60A-393.59 do Công ty TNHH MTV A đứng tên chủ sở hữu; Nhà xưởng và hệ thống máy móc của Công ty TNHH Một thành viên A; quyền sử dụng đất diện tích 100 m² thuộc thửa đất số 746, tờ bản đồ số 69 xã A, huyện L (nay là xã A), tỉnh Đồng Nai; Quyền sử dụng đất diện tích 710 m² thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 10 xã L, huyện L (nay là xã B), tỉnh Đồng Nai; Quyền sử dụng đất diện tích 180 m² thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 18 xã L, huyện L (nay là xã B), tỉnh Đồng Nai; Số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) do bà H và ông T cho bà Huỳnh Thị Kim L vay; Số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) do bà H và ông T đưa cho ông T3 để đầu tư.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bị đơn ông Vũ Văn T về việc Công nhận Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 18 xã L, huyện L (nay là xã B), tỉnh Đồng Nai là tài sản riêng của ông Vũ Văn T. Trả lại đơn khởi kiện phản tố ngày 22/6/2023 cho bị đơn ông Vũ Văn T.

- Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng Thương mại cổ phần X đối với bà Phạm Thị Mai H và ông Vũ Văn T:

Buộc bà Phạm Thị Mai H và ông Vũ Văn T có nghĩa vụ liên đới phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần X tổng số tiền tạm tính đến ngày 14/08/2025 là 6.097.146.723 (sáu tỷ không trăm chín mươi bảy triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm hai mươi ba) đồng (bao gồm nợ gốc: 4.469.984.873 đồng, lãi trong hạn: 317.079.628 đồng, lãi quá hạn: 1.264.184.785 đồng, lãi chậm trả lãi 45.897.437 đồng).

Về tài sản đảm bảo: Trường hợp bà Phạm Thị Mai H và ông Vũ Văn T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán nợ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần X được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền tiến hành xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất diện tích

100 m² thuộc thửa đất số 746, tờ bản đồ số 69 xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai (nay là xã A, tỉnh Đồng Nai) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DB 435876 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 26/04/2021, số vào sổ cấp GCN: CS23322, cập nhật sang tên ngày 24/06/2021 cho chủ sử dụng bà Phạm Thị Mai H và ông Vũ Văn T, tài sản đã được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 222/EIB.ĐN-TDCN/TC/2021 ngày 28/06/2021 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 222PL01//2021/EIB.ĐN-TDCN/TC/2022 ngày 25/02/2022.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và việc thi hành bản án.

3. Kháng cáo của đương sự:

Ngày 22/08/2025, ông Vũ Văn T có đơn kháng cáo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2025/HNGĐ-ST ngày 14/08/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai huỷ bản án sơ thẩm giao vụ án cho Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai giải quyết sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

4. Tại phiên tòa: Nguyên đơn bà H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông T giữ nguyên yêu cầu phản tố, người liên quan Ngân hàng TMCP X giữ nguyên yêu cầu độc lập. Người kháng cáo ông T xác định ông vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đối với phần chia tài sản chung, còn phần ly hôn và phần nợ Ngân hàng ông không kháng cáo. Các bên không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Các bên không ai giao nộp chứng cứ gì mới.

5. Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giữ nguyên bản án sơ thẩm, bác kháng cáo của bị đơn.

6. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:

- *Về thủ tục kháng cáo:* Ngày 22/8/2025, ông Vũ Văn T nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 27/2025/HNGĐ-ST ngày 14/8/2025 của TAND khu vực 2 – Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 273 BLTTDS thì kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- *Về nội dung kháng cáo:* Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm không có vi phạm nghiêm trọng. Về đường lối:

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Mai H và ông Vũ Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 23/10/2017 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Bà H và ông T đều thừa nhận sau khi kết hôn ông bà chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên cãi vã, bất hòa. Mặc dù đã nhiều lần hòa giải nhưng không giải quyết được mâu thuẫn. Do tình cảm không còn nên bà H xin ly hôn với ông T thì ông T cũng đồng ý ly hôn. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật HNGĐ.

+ Về con chung: Bà H và ông T đều xác định ông, bà không có con chung nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là đúng.

- Về tài sản chung: Bà H và ông T trình bày thống nhất tài sản chung của ông, bà là quyền sử dụng đất diện tích 81 m² thuộc thửa số 370, tờ bản đồ số 45, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai, được UBND huyện L giao đất cho ông bà theo Quyết định số 3095/QĐ-UBND ngày 07/4/2023. Đất này trị giá 1.350.000.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà H, giao cho bà H quyền sử dụng đất này và bà H có nghĩa vụ thanh toán cho ông T số tiền tương đương với ½ giá trị quyền sử dụng đất là 675.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật HNGĐ.

+ Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện chia một số tài sản khác của bà H tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/4/2023 là phù hợp với quy định tại Điều 217 BLTTDS bởi bà H đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 04/3/2025, và ngày 12/5/2025 (gồm 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda; nhà xưởng và hệ thống máy móc của Công ty TNHH MTV Á; quyền sử dụng đất diện tích 100 m² thửa đất số 746, tờ bản đồ số 69 xã A, huyện L; quyền sử dụng đất diện tích 710 m² thửa đất số 15, tờ bản đồ số 10 xã L, huyện L; quyền sử dụng đất diện tích 180 m² thửa đất số 45, tờ bản đồ số 18 xã L, huyện L).

+ Xét yêu cầu phản tố của bị đơn ông Vũ Văn T về việc công nhận quyền sử dụng đất diện tích 180 m² thửa đất số 45, tờ bản đồ số 18, xã L, huyện L (nay là xã B), tỉnh Đồng Nai là tài sản riêng của ông Vũ Văn T. Theo tài liệu do Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – chi nhánh L2 cung cấp thể hiện thửa đất này có nguồn gốc do ông Vũ Văn T nhận chuyển nhượng của ông Trần Duy T4 từ năm 2003, được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 831434 ngày 30/12/2016 cho một mình ông T đứng tên, giấy này cấp trước thời điểm kết hôn. Sau khi kết hôn với bà H, ông T không nhập tài sản này vào tài sản chung của vợ chồng. Do đó tài sản này là tài sản riêng của ông Vũ Văn T theo Điều 43, 46 Luật HNGĐ. Bà H lúc đầu có tranh chấp, nhưng sau đó rút đơn không tranh chấp nữa, nên diện tích đất 180 m² thửa đất số 45, tờ bản đồ số 18, xã L đương nhiên là tài sản riêng của ông T. Tại phiên tòa bị đơn ông Vũ Văn T và người đại diện theo ủy quyền của ông T tự ý bỏ về nên Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ông T vắng mặt tại phiên tòa, và căn cứ điểm c, Khoản 2, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của ông T là có căn cứ pháp luật.

+ Về nợ chung: Bà H và ông T trình bày thống nhất là ông bà có 02 khoản nợ chung yêu cầu giải quyết gồm: Khoản vay tại Ngân hàng TMCP X số tiền vay 4.500.000.000đ theo Hợp đồng tín dụng số LAV220090336/1801 ngày 28/6/2021 và Hợp đồng tín dụng số 222PL01/2021/EIB.ĐN-TDCN/TC/2022 ngày 25/02/2022.

Đối với khoản vay Ngân hàng TMCP X số tiền vay 2.370.000.000đ theo Hợp đồng tín dụng số LAV220021119/1081 ngày 16/03/2022 do Công ty TNHH MTV Á đứng tên vay đã được TAND huyện Long Thành giải quyết bằng Bản án số 25/2024/KDTM-ST ngày 31/10/2024 (có hiệu lực pháp luật) do đó Tòa án cấp sơ

thẩm không giải quyết nữa là đúng.

+ Đối với số tiền 500.000.000 đồng do bà H và ông T cho bà Huỳnh Thị Kim L vay; số tiền 500.000.000 đồng do bà H và ông T đưa cho ông T3 để đầu tư: bà H đã rút yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết là đúng.

+ Xét yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP X về việc bà Phạm Thị Mai H và ông Vũ Văn T thanh toán cho Ngân hàng số tiền tạm tính đến hết ngày 14/08/2025 là 6.097.146.723 đồng (nợ gốc 4.469.984.873đ, lãi trong hạn 317.079.628đ, lãi quá hạn 1.264.184.785đ, lãi chậm trả 45.897.437đ) và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng kể từ ngày 15/08/2025 cho đến khi trả xong nợ. Tài sản đảm bảo thi hành án là Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 746, tờ bản đồ số 69 xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai (nay là xã A), tỉnh Đồng Nai. Xét thấy các khoản nợ và thế chấp là có thực, được các đương sự thừa nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ pháp luật.

Từ nhận định trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết có căn cứ, đúng pháp luật nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 27/2025/HNGĐ-ST ngày 14/8/2025 của TAND khu vực 2 – Đồng Nai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Ông T nộp đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định, nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về kháng cáo của bị đơn ông T:

Xét về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, ngoài các lần khởi kiện của nguyên đơn bà H, yêu cầu độc lập của liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần X thì bị đơn ông T cũng có các lần phản tố như sau:

- Đơn khởi kiện phản tố ngày 22/6/2023 (BL323), ông T yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất thửa số 45, tờ bản đồ số 18, 180m² xã L, L là tài sản riêng của ông. Ông T đã nộp tiền tạm ứng án phí. Tòa án L đã ra TB thụ lý yêu cầu của ông T (BL336) nên đây là yêu cầu phản tố hợp lệ để Tòa án xem xét giải quyết.

- Đơn khởi kiện phản tố ngày 16/10/2023 (BL357-358), ông T yêu cầu công nhận 01 xe oto Mazda và Công ty A là tài sản riêng của ông. Phản tố này ông T xác nhận chưa đóng tạm ứng án phí. Tòa án L ra Thông báo trả lại đơn khởi kiện phản tố. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T xác định ông rút đơn phản tố này. Do vậy cấp phúc thẩm không xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T xác định không kháng cáo đối với phần hôn nhân gia đình và phần nợ chung, tuy nhiên đối với phần tài sản chung ông cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm tố tụng nghiêm trọng do Tòa án đã ngang nhiên đình chỉ phản tố ngày 22/6/2023 của ông, dù ông không có rút yêu cầu phản tố này.

Qua xem xét toàn bộ chứng cứ tại hồ sơ vụ án, thấy:

- Giai đoạn hoà giải, công khai chứng cứ: Toà án đã triệu tập ông T 01 lần dự phiên họp công khai chứng cứ (CKCC) ngày 12/5/2025, ông T có đơn xin hoãn buổi CKCC, Toà án không chấp nhận vẫn CKCC, ông T được xác định vắng mặt. Tại BB phiên họp CKCC, Toà án chỉ xác định vụ án có khởi kiện của nguyên đơn là bà H, không thể hiện có yêu cầu khởi kiện phản tố của ông T là không đúng với chứng cứ có tại hồ sơ. Bên cạnh đó, với chỉ 1 lần triệu tập ông T làm việc, cấp sơ thẩm chưa có căn cứ xác định ông T từ bỏ phản tố nhưng Biên bản họp CKCC đã không ghi nhận yêu cầu phản tố của ông T là vi phạm.

- Giai đoạn xét xử, Toà án sơ thẩm có 03 lần mở phiên toà:

Lần 1 (ngày 26/5/2025), ấn định ngày xét xử 26/6/2025. Bà T1 (là đại diện ông T) nhận. Ông T có đơn xin hoãn phiên toà nên phiên toà được hoãn.

Lần 2 (26/6/2025), ấn định ngày xét xử 24/7/2025. Ngân hàng vắng mặt, nguyên đơn, bị đơn có mặt.

Lần 3 (24/7/2025), ấn định ngày xét xử 14/8/2025. Bà T1, ông T có mặt tại phiên xử, tuy nhiên sau đó ông T, bà T1 bỏ về giữa chừng phiên toà do cho rằng họ chưa được công khai chứng cứ nên chưa có đủ tài liệu. Tuy nhiên tại Biên bản phiên toà ngày 14/8/2025 (BL1006) có ghi nhận chủ tọa hỏi về phản tố thì ông T trả lời vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố.

Từ đó cho thấy, Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự (triệu tập đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt) để đình chỉ yêu cầu phản tố của ông T là không có căn cứ. Trong giai đoạn hoà giải công khai chứng cứ, Toà án chỉ triệu tập ông T 01 lần. Trong giai đoạn xét xử thì ông T đã có mặt ở lần xét xử thứ 2. Căn cứ vào Án lệ số 12/2017/AL của TAND tối cao, xác định trường hợp lần xét xử 2 ngày 24/7/2025, ông T có mặt nên việc hoãn phiên toà không phải là lỗi của ông T. Trong lần xét xử thứ 3 14/8/2025, ông T bỏ về (được Toà án cấp sơ thẩm xem như vắng mặt) thì cũng chỉ được xem là vắng mặt lần lần thứ nhất. Toà án sơ thẩm nhận định: “Tại phiên tòa bị đơn ông Vũ Văn T và người đại diện theo ủy quyền (đối với nội dung tranh chấp tài sản chung, nợ chung, hợp đồng tín dụng) của ông T tự ý bỏ về (được xác định là vắng mặt tại phiên tòa), căn cứ điểm c Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xem xét, giải quyết yêu cầu khởi kiện nêu trên của bị đơn ông Vũ Văn T” là không đúng quy định tại các Điều 199, 202 Bộ luật tố tụng dân sự, là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Do Toà án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà tại phiên toà phúc thẩm không thể khắc phục được nên huỷ một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung. Các phần quyết định về hôn nhân và nợ chung giữ nguyên, có hiệu lực pháp luật.

[3] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa không phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự; Án lệ số 12/2017/AL của TAND tối cao.

Chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Văn T. Huỷ một phần bản án sơ thẩm số 27/2025/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 08 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai (phần tài sản chung). Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai giải quyết lại vụ án (phần tài sản chung) theo thủ tục sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 8, 9, 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng các Điều 357, 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017); Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Mai H về ly hôn; chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng TMCP X đối với bà Phạm Thị Mai H và ông Vũ Văn T về trả tiền vay.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Mai H được ly hôn với ông Vũ Văn T.

2. Về con chung: Các bên khai không có nên không xem xét.

3. Về nợ chung: Buộc bà Phạm Thị Mai H và ông Vũ Văn T có nghĩa vụ liên đới phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP X tổng số tiền tạm tính đến ngày 14/08/2025 là 6.097.146.723 (sáu tỷ không trăm chín mươi bảy triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm hai mươi ba) đồng (bao gồm nợ gốc: 4.469.984.873 đồng, lãi trong hạn: 317.079.628 đồng, lãi quá hạn: 1.264.184.785 đồng, lãi chậm trả 45.897.437 đồng).

Kể từ ngày 15/08/2025, bà Phạm Thị Mai H và ông Vũ Văn T còn phải tiếp tục chịu tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bà Phạm Thị Mai H và ông Vũ Văn T phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP X theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với mức lãi suất của Ngân hàng TMCP X.

Về tài sản đảm bảo: Trường hợp bà Phạm Thị Mai H và ông Vũ Văn T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán nợ thì Ngân hàng Thương

mai cổ phần X được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền tiến hành xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất diện tích 100 m² thuộc thửa đất số 746, tờ bản đồ số 69 xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai (nay là xã A, tỉnh Đồng Nai) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DB 435876 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 26/04/2021, số vào sổ cấp GCN: CS23322, cập nhật sang tên ngày 24/06/2021 cho chủ sử dụng bà Phạm Thị Mai H và ông Vũ Văn T, tài sản đã được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 222/EIB.ĐN-TDCN/TC/2021 ngày 28/06/2021 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 222PL01//2021/EIB.ĐN-TDCN/TC/2022 ngày 25/02/2022.

- Về chi phí tố tụng: Sẽ được Toà án nhân dân khu vực 2-Đồng Nai giải quyết lại.

- Về án phí:

+ Án phí sơ thẩm: Bà Phạm Thị Mai H phải chịu số tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà H đã nộp theo biên lai thu số 0009191 ngày 17/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành. Bà H đã nộp xong.

Bà Phạm Thị Mai H và ông Vũ Văn T phải chịu số tiền 114.097.000 đồng (mỗi người phải chịu số tiền 57.048.500 đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng TMCP X được chấp nhận. Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP X tiền tạm ứng án phí 56.316.000 (Năm mươi sáu triệu ba trăm mười sáu nghìn) đồng đã nộp (theo biên lai thu số 0009363 ngày 26/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành).

Đối với số tiền tạm ứng án phí 29.625.000 (Hai mươi chín triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng bà H đã nộp theo biên lai thu số 0009330 ngày 17/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành (yêu cầu chia tài sản chung) và số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông T đã nộp theo biên lai thu số 0009809 ngày 14/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành (yêu cầu độc lập) cho yêu cầu chia tài sản vợ chồng sẽ được Toà án nhân dân khu vực 2-Đồng Nai giải quyết lại sau.

+ Án phí phúc thẩm: Ông T không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông Vũ Văn T 300.000 đồng tạm ứng án phí ông đã nộp tại Biên lai thu số 0000597 ngày 03/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND khu vực 2 - Đồng Nai;
- Phòng THADS khu vực 2 – Đồng Nai;
- VKSND khu vực 2 – Đồng Nai;
- THADS tỉnh Đồng Nai;
- UBND xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Thanh Phượng